

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **DAOHAISAN** Số tờ khai đầu tiên - /  
 Số tờ khai tạm r  
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A41 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 1604  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01  
 Ngày đăng ký **DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN** thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -

< 05 >

Mã số hàng hóa 16043200 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận giá [ ]  
 Mô tả hàng hóa Trúng cá EBIKO (Frozen Seasoned Herring Roe). Màu đỏ. Quy cách đóng gói: 10kgs / carton. Nhà máy sản xuất: Kashoseafood food (Zhangzhou) co., Ltd. Xuất xứ: China. Hàng mới 100%.

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1.000	KGM
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1.000	KGM
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	-	USD - KGM
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế		- VND - KGM
Thuế suất C	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế 0% -	Nước xuất xứ	CN - CHINA	- B05
Số tiền miễn giảm VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

#### Thuế và thu khác

1	Tên Thuê GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB205
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	





# Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) KASHOSEAFOOD FOOD (ZHANGZHOU) CO., LTD. 3, DAISHAN ROAD, XIANGCHENG, ZHANGZHOU, FUJIAN, CHINA		Reference No. E235550766150006 (PAGE 1 OF 2)  <h3 style="text-align: center;">ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)</h3> <h4 style="text-align: center;">FORM E</h4> Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country)  See Overleaf Notes			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) <div style="background-color: #0070C0; color: white; padding: 10px; text-align: center; font-weight: bold; font-size: 24px;">                     D*OHAI SAN®                 </div>		4. For Official Use  <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given  <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)  Verification: origin.customs.gov.cn  ----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
3. Means of transport and route (as far as known)  Departure date <b>D*OHAI SAN</b> <span style="margin-left: 150px;">WAN HAI 103 W475</span> Vessel's name / Aircraft etc. Port of Discharge CAT LAI PORT HOCHIMINH, VIETNAM FROM XIAMEN, CHINA TO CAT LAI PORT HOCHIMINH, VIETNAM BY SEA		5. Item Number    6. Marks and numbers on packages    7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)    8. Origin criteria (see Overleaf Notes)    9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied    10. Number, date of Invoices			
1	SEE ATTACHMENT	FOUR HUNDRED (400) CARTONS OF FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE GROSS WEIGHT:3740KGS HS CODE: 1604.12	"PSR"	3740KGS G. W. 400CARTONS	2023120601 <b>D*OHAI SAN</b>
2		TWO HUNDRED (200) CARTONS OF FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE GROSS WEIGHT:1870KGS HS CODE: 1604.12	"PSR"	1870KGS G. W. 200CARTONS	
3		ONE HUNDRED (100) CARTONS OF FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE GROSS WEIGHT:935KGS HS CODE: 1604.12	"PSR"	935KGS G. W. 100CARTONS	
4		ONE HUNDRED AND THIRTY (130) CARTONS OF FROZEN SEASONED SEAWEED GROSS WEIGHT:1378KGS HS CODE: 2008.99	"WO"	1378KGS G. W. 130CARTONS	
5		ONE HUNDRED (100) CARTONS OF	"PSR"	1154KGS G. W.	
11. Declaration by the exporter  The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in  <div style="text-align: center;">                     -----                      CHINA                      (Country)                 </div> and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to <div style="text-align: center;">                     -----                      VIET NAM                      (Importing Country)                 </div> Xiamen, China, <b>D*OHAI SAN</b>  ----- Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification  It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.          ----- Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. <input type="checkbox"/> Issued Retroactively <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Movement Certificate <input type="checkbox"/> Third Party Invoicing					

# Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country) *****		Reference No. <span style="float: right;">E235550766150006 (PAGE 2 OF 2)</span>  <h3 style="text-align: center;">ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)</h3> <h3 style="text-align: center;">FORM E</h3> Issued in <u>THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA</u> (Country)  See Overleaf Notes			
2. Products consigned to (Consignee's name, address, country) *****		4. For Official Use  <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given  <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)			
3. Means of transport and route (as far as known)  Departure date  Vessel's name / Aircraft etc. <span style="float: right;">*****</span>  Port of Discharge		----- Signature of Authorised Signatory of the Importing Party			
5. Item Number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code)	8. Origin criteria (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied	10. Number, date of Invoices
6		FROZEN SEASONED HERRING ROE GROSS WEIGHT: 1154KGS HS CODE: 1604.32	"PSR"	100CARTONS	
7		THIRTY (30) CARTONS OF FROZEN SEASONED HERRING ROE GROSS WEIGHT: 346.2KGS HS CODE: 1604.32	"PSR"	346.2KGS G.W. 30CARTONS	
		THIRTY (30) CARTONS OF FROZEN SEASONED HERRING ROE GROSS WEIGHT: 346.2KGS HS CODE: 1604.32 *** ** * ** * ** * ** * B/L: 026D541817	"PSR"	346.2KGS G.W. 30CARTONS	
11. Declaration by the exporter  The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in  <div style="text-align: center;">                     -----                      CHINA                      (Country)                 </div>  and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to  <div style="text-align: center;">                     -----                      VIET NAM                      (Importing Country)                 </div> Xiamen, China <b>DAOHAI SAN</b>  ----- Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification  It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.          ----- Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13. <input type="checkbox"/> Issued Retroactively <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Movement Certificate <input type="checkbox"/> Third Party Invoicing					



中华人民共和国出入境检验检疫  
ENTRY-EXIT INSPECTION AND QUARANTINE  
OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

正本  
ORIGINAL

共3页, 第1页 Page 1 of 3

编号 No.: 223N37030060175003

健康证书  
HEALTH CERTIFICATE

发货人名称及地址  
Name and Address of Consignor KASHOSEAFOOD FOOD(ZHANGZHOU)CO.,LTD. 3,DAISHAN ROAD,XIANGCHENG,ZHANGZHOU,FUJIAN,CHINA

收货人名称及地址  
Name and Address of Consignee **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN** **DAOHAISAN**

品名  
Description of Goods SEE ATTACHMENT

加工种类或状态  
State or Type of Processing FROZEN

标记及号码  
Mark & No.

SEE ATTACHMENT

报检数量/重量  
Quantity/Weight Declared SEE ATTACHMENT

包装种类及数量  
Number and Type of Packages SEE ATTACHMENT

贮藏和运输温度  
Temperature during Storage and Transport \*\*\*

加工厂名称、地址及编号(如果适用)  
Name,Address and approval No. of the approved Establishment(if applicable) KASHOSEAFOOD FOOD (ZHANGZHOU)CO.,LTD. 3,DAISHAN ROAD,XIANGCHENG,ZHANGZHOU,FUJIAN,CHINA (3502/G2081)

启运地  
Place of Despatch XIAMEN,CHINA

到达国家及地点  
Country and Place of Destination VIETNAM

运输工具  
Means of Conveyance BY VESSEL

发货日期  
Date of Despatch \*\*\*

检验结果:  
Results of Inspection:  
THE ABOVE - MENTIONED GOODS ARE IN CONFORMITY WITH THE SANITARY REQUIREMENTS AND FIT FOR HUMAN CONSUMPTION.

备注Remark:  
BATCH NO.:23101101HRY、23101201HRR、23101202HRG、23101001S、23100701FSR、23100901FSG、23100801FSB

\*\*\*\*\*



印章  
Official Stamp

签发地点  
Place of Issue ZHANGZHOU

签证日期  
Date of Issue

**DAOHAISAN**

授权签字人  
Authorized Officer MA KAIYANG 签名  
Signature

Handwritten signature

中华人民共和国出入境检验检疫机关及其官员或代表不承担签发本证书的任何财务责任。No financial liability with respect to this certificate shall attach to the entry-exit inspection and quarantine authorities of the P. R. of China or to any of its officers or representatives.

[ce-2(2018.4.20) \* 1]



BD1319246



证书  
CERTIFICATE

正本  
ORIGINAL

共 页第 页 Page of

编号 No. 223N37030060175003

ATTACHMENT

品名 Description of Goods	申请数量/重量 Quantity/Weight Declared	包装种类及数量 Number and Type of Packages
FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**400CARTONS/**3200KG	**400CARTONS
FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**200CARTONS/**1600KG	**200CARTONS
FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**100CARTONS/**800KG	**100CARTONS
FROZEN SEASONED SEAWEED	**130CARTONS/**1300KG	**130CARTONS
FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**200CARTONS/**2000KG	**200CARTONS
FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**50CARTONS/**500KG	**50CARTONS
FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**50CARTONS/**500KG	**50CARTONS

标记及号码  
Mark & No.





证书  
CERTIFICATE

正本  
ORIGINAL  
共 页第 页 Page 3 of 3

编号 No.: 223N37030060175003



カシヨ®



\*\*\*\*\*





中华人民共和国出入境检验检疫  
ENTRY-EXIT INSPECTION AND QUARANTINE  
OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

正本  
ORIGINAL

共3页, 第1页Page1of3

编号 No.: 223N37030060175002

卫生证书  
SANITARY CERTIFICATE

发货人名称及地址

Name and Address of Consignor

KASHOSEAFOOD FOOD(ZHANGZHOU)CO.,LTD. 3,DAISHAN  
ROAD, XIANGCHENG, ZHANGZHOU, FUJIAN, CHINA

收货人名称及地址

Name DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN DAHAISAN

品名

Description of Goods SEE ATTACHMENT

加工种类或状态

State or Type of Processing FROZEN

标记及号码

Mark & No.

报检数量/重量

Quantity/Weight Declared SEE ATTACHMENT

SEE ATTACHMENT

包装种类及数量

Number and Type of Packages SEE ATTACHMENT

贮藏和运输温度

Temperature during Storage and Transport \*\*\*

加工厂名称、地址及编号(如果适用)

Name, Address and approval No. of the  
approved Establishment(if applicable)

KASHOSEAFOOD FOOD(ZHANGZHOU)CO.,LTD. 3,DAISHAN  
ROAD, XIANGCHENG, ZHANGZHOU, FUJIAN, CHINA (3502/02081)

启运地

Place of Despatch XIAMEN, CHINA

到达国家及地点

Country and Place of Destination VIETNAM

运输工具

Means of Conveyance BY VESSEL

发货日期

Date of Despatch \*\*\*

检验结果:

Results of Inspection:

THE ABOVE - MENTIONED GOODS ARE IN CONFORMITY WITH THE SANITARY REQUIREMENTS AND FIT FOR HUMAN CONSUMPTION.

备注Remark:

BATCH NO.:23101101HRY、23101201HRR、23101202HRG、23101001S、23100701FSR、23100901FSG、  
23100801FSB

\*\*\*\*\*



Place of Issue ZHANGZHOU

签证日期Date of Issue

DAHAISAN

Official

Authorized Official MA KAIYANG

Signature

MA KAIYANG

中华人民共和国出入境检验检疫机关及其官员或代表不承担签发本证书的任何财经责任。No financial liability with respect to this certificate shall attach to the entry-exit inspection and quarantine authorities of the P. R. of China or to any of its officers or representatives.

[ce-2(2018.4.20) \* 1]



BD1319150



证书  
CERTIFICATE

正本  
ORIGINAL

共 3 页第 2 页 Page 2 of 3

编号 No.: 223N37030060175002

附页 ATTACHMENT

序号 NO	品名 Description of Goods	报检数量/重量 Quantity/Weight Declared	包装种类及数量 Number and Type of Packages
1	FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**400CARTONS/**3200KG	**400CARTONS
2	FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**200CARTONS/**1600KG	**200CARTONS
3	FROZEN SEASONED HERRING WITH CAPELIN ROE	**100CARTONS/**800KG	**100CARTONS
4	FROZEN SEASONED SEAWEED	**130CARTONS/**1300KG	**130CARTONS
5	FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**200CARTONS/**2000KG	**200CARTONS
6	FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**50CARTONS/**500KG	**50CARTONS
7	FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE	**50CARTONS/**500KG	**50CARTONS

标记及号码  
Mark & No.





证书  
CERTIFICATE

正本  
ORIGINAL

共 3 页第 3 页 Page 3 of 3

编号 No.: 223N37030060175002



カシヨ®



\*\*\*\*\*